

外國人變更希望工作「區域」或「類別」申請書(中越)

Đơn đề nghị được thay đổi “khu vực” hoặc “thể loại” công việc của người lao động nước ngoài

本人為 ☐ 外國人 ☐ 雇主，或受 ☐ 外國人 ☐ 雇主委託，辦理外國人轉出案變更以下申請項目繼續公告，相關資料如下表，請貴單位准予並協助辦理。

Tôi là ☐ lao động nước ngoài (LĐNN) ☐ chủ thuê, hoặc được ☐ lao động nước ngoài ☐ chủ thuê ủy quyền, xin đăng ký các hạng mục dưới đây được tiếp tục thông báo cho trường hợp chuyển chủ của người lao động nước ngoài, thông tin liên quan như sau, xin Quý cơ quan phê duyệt và hỗ trợ giải quyết.

登錄案號 Mã số đăng ký :

外國人姓名： Họ tên LĐNN:	護照號碼： Số hộ chiếu:
變更「希望工作區域」繼續公告：(單 選)	Thay đổi đến “Khu vực làm việc mong muốn”: (chỉ được chọn 1)

- ☐ 臺北市 臺北市 Thành phố Taipei
- ☐ 新北市 三重及鄰近地區(包括：三重、蘆洲、八里、淡水、新莊、泰山、林口、五股) Xinbei shi Sanchong và khu vực lân cận (bao gồm: Sanchong, Luzhou, Bali, Tamsui, Xinzhuang, Taishan, Linkou, Wugu) của thành phố Xinbei
- ☐ 新北市 板橋及鄰近地區(包括：板橋、土城、三峽、樹林、鶯歌) Banqiao và khu vực lân cận (bao gồm: Banqiao, Tucheng, Sanxia, Shulin, Yingge) của thành phố Xinbei
- ☐ 新北市 中和及鄰近地區(包括：新店、深坑、石碇、坪林、烏來、永和、中和) Zhonghe và khu vực lân cận (bao gồm: Xindian, Shenkeng, Shiding, Pinglin, Wulai, Yonghe, Zhonghe) của thành phố Xinbei
- ☐ 桃園市 北區(包括：桃園、龜山、八德、大溪、復興、大園、蘆竹) khu vực phía Bắc của thành phố Taoyuan (bao gồm: Taoyuan, Guishan, Bade, Daxi, Fuxing, Dayuan, Luzhu)
- ☐ 桃園市 南區(包括：中壢、平鎮、龍潭、楊梅、新屋、觀音) khu vực phía Nam của thành phố Taoyuan (bao gồm: Zhongli, Pingzhen, Longtan, Yangmei, Xinwu, Guanyin)
- ☐ 新竹縣 huyện Hsinchu
- ☐ 新竹市 thành phố Hsinchu
- ☐ 苗栗縣 huyện Miaoli
- ☐ 臺中市(沙鹿、大甲、大安、外埔、清水、梧棲、龍井、大肚、南屯) Thành phố Taichung (Shalu, Dajia, Da'an, Waipu, Qingshui, Wuqi, Longjing, Dadu, Nantun)
- ☐ 臺中市(北屯、豐原、大雅、神岡、潭子、新社、石岡、后里、東勢、和平) Thành phố Taichung (Beitun, Fengyuan, Daya, Shengang, Tanzi, Xinshe, Shigang, Houli, Dongshi, Heping)
- ☐ 臺中市(東區、南區、西區、北區、中區、西屯、烏日、大里、霧峰、太平) Thành phố Taichung (Dongqu, Nanqu, Xiqu, Beiqu, Zhongqu, Xitun, Wuri, Dali, Wufeng, Taiping)
- ☐ 彰化縣 北區 khu vực phía Bắc của huyện Changhua
- ☐ 彰化縣 南區 khu vực phía Nam của huyện Changhua
- ☐ 南投縣 huyện Nantou
- ☐ 雲林縣、嘉義市、嘉義縣 huyện Yunlin, thành phố Chiayi, huyện Chiayi
- ☐ 臺南市 (含原臺南縣) thành phố Tainan (gồm huyện Tainan cũ)
- ☐ 高雄市 鳳山及鄰近地區(包括：鳳山、大寮、大樹、大社、美濃、茂林、林園、鳥松、旗山、杉林、六龜等區) Fongshan và khu vực lân cận (bao gồm: Fongshan, Daliao, Dashu, Dashe, Meinong, Maolin, Linyuan, Niasong, Qishan, Shanlin, Liugui, các khu vực khác) của thành phố Kaohsiung
- ☐ 高雄市 岡山及鄰近地區(包括：岡山、湖內、田寮、茄萣、梓官、燕巢、永安、路竹、阿蓮等區) Gangshan và khu vực lân cận (bao gồm: Gangshan, Hunei, Tianliao, Qieding, Ziguan, Yanchao, Yong'an, Luzhu, Alian, các khu vực khác) của thành phố Kaohsiung
- ☐ 高雄市(包括：楠梓、仁武、左營、鼓山、三民、苓雅、新興、前金、鹽埕、前鎮、旗津、小港區) Thành phố Kaohsiung (bao gồm: Nanzi, Renwu, Zuoying, Gushan, Sanmin, Lingya, Sinsing, Cianjin, Yancheng, Cianjhen, Cijin, Siaogang qu)
- ☐ 屏東縣(包括：屏東、萬丹、內埔、麟洛、九如、高樹、泰武、萬巒、新園、長治、鹽埔、里港、瑪家、三地門、霧臺) Huyện Pingdong (bao gồm: Pingdong, Wandan, Neipu, Linluo, Jiuru, Gaoshu, Taiwu, Wanluan, Xinyuan, Changzhi, Yanpu, Ligang, Majia, Sandimen, Wutai)
- ☐ 屏東縣(包括：潮州、東港、恆春、林邊、新埤、枋寮、春日、枋山、牡丹、滿州、崁頂、竹田、南州、佳冬、來義、獅子、車城、琉球)

Huyện Pingdong (bao gồm: Chaozhou, Donggang, Hengchun, Linbian, Xinpi, Fangliao, Chunri, Fangshan, Mudan, Manzhou, Kanding, Zhutian, Nanzhou, Jiadong, Laiyi, Shizi, Checheng, Liuqiu) ☐ 臺東縣 Huyện Taidong ☐ 澎湖縣 Huyện Penghu ☐ 花蓮縣北區(包括：花蓮、新城、秀林、吉安、壽豐、鳳林、豐濱) Khu vực phía Bắc của huyện Hualien (bao gồm: Hualien, Xincheng, Xiulin, Ji'an, Shoufeng, Fenglin, Fengbin) ☐ 花蓮縣南區(包括：玉里、光復、瑞穗、萬榮、卓溪、富里) Khu vực phía Nam của huyện Hualien (bao gồm: Yuli, Guangfu, Ruisui, Wanrung, Zhuoxi, Fuli) ☐ 宜蘭縣 Huyện Yilan ☐ 基隆市、連江縣 Thành phố Keelung, huyện Lienchian ☐ 金門縣 Huyện Kinmen	
變更希望工作類別：	Thay đổi thành ngành nghề mong muốn:
☐ 1. 製造工作 Ngành sản xuất ☐ 3. 家庭看護工作 Khán hộ công gia đình ☐ 5. 海洋漁撈工作 Đánh cá ngoài biển ☐ 6. 機構看護工作 Khán hộ công viện dưỡng lão ☐ 7. 屠宰工作 Công việc giết mổ ☐ 8. 外展農務工作 Công việc nông vụ ngắn hạn ☐ 9. 外展製造工作 Công việc ngành sản xuất ngắn hạn ☐ 10. 農、林、牧或養殖漁業工作 Công việc ngành nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong ao, chăn nuôi ☐ 11. 雙語翻譯工作 Phiên dịch song ngữ ☐ 12. 廚師及其相關工作 Đầu bếp và công việc liên quan khác ☐ 13. 中階技術海洋漁撈工作 Nghề đi biển kỹ thuật trung cấp ☐ 14. 中階技術機構看護工作 Khán hộ công viện dưỡng lão kỹ thuật trung cấp ☐ 15. 中階技術家庭看護工作 Khán hộ công gia đình kỹ thuật trung cấp ☐ 16. 中階技術製造工作 Ngành sản xuất kỹ thuật trung cấp ☐ 17. 中階技術營造工作 Ngành xây dựng kỹ thuật trung cấp ☐ 18. 中階技術外展農務工作 Nông vụ ngắn hạn kỹ thuật trung cấp ☐ 19. 中階技術農業工作 Ngành nông nghiệp kỹ thuật trung cấp ☐ 20. 廢棄物及資源物回收處理工作 Công việc xử lý chất thải và tái chế tài nguyên ☐ 2. 營造工作 Xây dựng công trình ☐ 4. 家庭幫傭工作 Giúp việc gia đình	
外國人簽章 LDNN ký tên： (簽名捺指印) Ký tên và đóng dấu hoặc lăn dấu tay, phải rõ ràng	

申請人/公司名稱 Người nộp đơn/ Tên công ty: :

負責人 Người phụ trách: :

統一編號或身分證字號或護照號碼 Mã số thuế /Số CMND/ Số hộ chiếu: :

受託人 Tên công ty: :

負責人 Người phụ trách: :

統一編號或身分證字號 Mã số thuế /Số CMND: :

許可證號 Mã số giấy phép: :